Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1046631

Mẫu số: B04-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ

Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Tài sản cố định hữu hình**		436	26.342.282.245	16	47.561.336.479	57	6.670.192.093	395	67.233.426.631
1	**Nhà, công trình xây dựng**		10	9.613.230.820	2	39.434.929.479	6	5.731.352.675	6	43.316.807.624
104	**Cấp III**		3	5.679.531.450	1	24.707.406.772	2	3.737.871.450	2	26.649.066.772
1	Khối khám bệnh, cận lâm sàn, dược, hành chánh	TS000509			1	24.707.406.772			1	24.707.406.772
2	Khối khám xét nghiệm hành chính	TS000240	1	2.002.525.007			1	2.002.525.007		
3	Khối phục vụ tâm thần xã hội	TS000489	1	1.735.346.443			1	1.735.346.443		
4	Nhà tập thể	TS000247	1	1.941.660.000					1	1.941.660.000
105	**Cấp IV**		7	3.933.699.370	1	14.727.522.707	4	1.993.481.225	4	16.667.740.852
1	Khối khán xét nghiệm hành chính;Khối phục vụ tâm thần xã hội; khối phục vụ tâm thần có máy che; khu xử lý nước thải;nhà để xe 2-4 bánh nội bô	TS000510			1	14.727.522.707			1	14.727.522.707
2	Khối phục vụ tâm thần có mái che	TS000246	1	1.280.104.931			1	1.280.104.931		
3	Khu xử lý nước thải	TS000243	1	125.478.651			1	125.478.651		
4	Nhà Bảo Vệ	TS000479	1	103.591.563					1	103.591.563
5	Nhà đa năng	TS000244	1	1.655.259.000					1	1.655.259.000
6	Nhà để máy phát điện	TS000242	1	181.367.582					1	181.367.582
7	Nhà để xe 2-4 bánh nội bộ	TS000490	1	272.371.675			1	272.371.675		
8	Nhà thuốc, khám y chứng	TS000491	1	315.525.968			1	315.525.968		
2	**Vật kiến trúc**		4	1.356.471.745					4	1.356.471.745

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
201	**Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi**		2	1.218.903.563					2	1.218.903.563
1	Bể khử xử lý nước thải (Bể Na tri)-P.TCHC	TS000156	1	171.000.000					1	171.000.000
2	HT Cấp thoát nước tổng thể+ Sân đường nội bộ	TS000482	1	1.047.903.563					1	1.047.903.563
202	**Giếng khoan, giếng đào, tường rào**		1	56.394.173					1	56.394.173
1	Giếng khoan PVC 168/60mm HT bơm	TS000481	1	56.394.173					1	56.394.173
203	**Các vật kiến trúc khác**		1	81.174.009					1	81.174.009
1	Đường dây 3 pha 15 kv	TS000020	1	81.174.009					1	81.174.009
3	**Xe ô tô**		2	1.113.000.000			1	435.000.000	1	678.000.000
303	**Xe ô tô chuyên dùng**		2	1.113.000.000			1	435.000.000	1	678.000.000
30301	**Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế**		2	1.113.000.000			1	435.000.000	1	678.000.000
3030101	**Xe cứu thương thông thường**		2	1.113.000.000			1	435.000.000	1	678.000.000
1	Xe cứu thương - 63D-0971	TS000161	1	435.000.000			1	435.000.000		
2	Xe cứu thương HYUNDAI-63A-00552	TS000169	1	678.000.000					1	678.000.000
5	**Máy móc, thiết bị**		414	14.196.771.680	14	8.126.407.000	50	503.839.418	378	21.819.339.262
501	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến**		171	1.688.776.099	4	99.000.000	37	371.218.600	138	1.416.557.499
50101	**Máy vi tính để bàn**		103	967.056.000			29	235.178.600	74	731.877.400
1	Máy tính Dell Optiplex 3040 (VIETTEL TG TT)-KT-Loan-P.TCKT	TS000109	1	12.000.000					1	12.000.000
2	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000467	1	11.850.000					1	11.850.000
3	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000468	1	11.850.000					1	11.850.000
4	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000469	1	11.850.000					1	11.850.000
5	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000470	1	11.850.000					1	11.850.000
6	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000471	1	11.850.000					1	11.850.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000472	1	11.850.000					1	11.850.000
8	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000473	1	11.850.000					1	11.850.000
9	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-	TS000474	1	11.850.000					1	11.850.000
10	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)	TS000484	1	11.800.000					1	11.800.000
11	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)	TS000485	1	11.800.000					1	11.800.000
12	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)	TS000486	1	11.800.000					1	11.800.000
13	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)	TS000487	1	11.800.000					1	11.800.000
14	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)	TS000488	1	11.800.000					1	11.800.000
15	Máy vi để bàn hiệu Mekong Reen (P.TCKT-KTLinh)	TS000089	1	9.030.000					1	9.030.000
16	Máy vi tính	TS000233	1	9.000.000			1	9.000.000		
17	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-BS.BIÊN	TS000101	1	9.568.600					1	9.568.600
18	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KHU A	TS000105	1	9.568.600					1	9.568.600
19	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 ghz-H81 (VPT)-KHU B	TS000104	1	9.568.600					1	9.568.600
20	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KHU D	TS000103	1	9.568.600					1	9.568.600
21	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KSNK	TS000102	1	9.568.600					1	9.568.600
22	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.KHTH	TS000098	1	9.568.600					1	9.568.600
23	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.KHTH	TS000099	1	9.568.600					1	9.568.600
24	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.TCHC	TS000100	1	9.568.600					1	9.568.600

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.TCKT	TS000097	1	9.568.600					1	9.568.600
26	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-Tổ Vi Tính	TS000106	1	9.568.600			1	9.568.600		
27	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Reen (K.Khám-ĐD Tuấn)	TS000091	1	9.030.000			1	9.030.000		
28	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Reen (P.TCKT-KTHuệ)	TS000092	1	9.030.000					1	9.030.000
29	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Ren	TS000230	1	9.030.000			1	9.030.000		
30	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Ren	TS000232	1	9.030.000			1	9.030.000		
31	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93 Ghz, màn hình LCD LG (K. Dược- A.Tài)	TS000172	1	8.100.000					1	8.100.000
32	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93 Ghz, màn hình LCD LG (P.TCKT - KT	TS000195	1	8.100.000					1	8.100.000
33	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93Ghz, màn hình LCD LG (BS. Biên)	TS000086	1	8.100.000					1	8.100.000
34	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E8400-3.0Ghz, màn hình LCD LG (P.KHTH-A.Chí)	TS000127	1	9.800.000					1	9.800.000
35	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-BS.KÍNH	TS000071	1	7.500.000					1	7.500.000
36	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dược	TS000077	1	7.500.000					1	7.500.000
37	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dược	TS000078	1	7.500.000					1	7.500.000
38	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-P.TCHC	TS000076	1	7.500.000					1	7.500.000
39	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM0-P.TCKT	TS000073	1	7.500.000					1	7.500.000
40	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM0-P.TCKT	TS000074	1	7.500.000					1	7.500.000
41	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-BS.Hòa	TS000070	1	7.500.000			1	7.500.000		
42	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-HSCC	TS000083	1	7.500.000					1	7.500.000
43	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.C	TS000084	1	7.500.000					1	7.500.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
44	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dinh Dưỡng	TS000258	1	7.500.000					1	7.500.000
45	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM	TS000079	1	7.500.000					1	7.500.000
46	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM	TS000080	1	7.500.000					1	7.500.000
47	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM	TS000081	1	7.500.000					1	7.500.000
48	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM	TS000082	1	7.500.000					1	7.500.000
49	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-P.Điều Dưỡng	TS000072	1	7.500.000					1	7.500.000
50	Máy vi tính Intel G860 (H61)	TS000094	1	9.000.000					1	9.000.000
51	Máy vi tính Intel G860 (H61)	TS000095	1	9.000.000					1	9.000.000
52	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM	TS000177	1	7.300.000					1	7.300.000
53	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM	TS000178	1	7.300.000					1	7.300.000
54	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM	TS000179	1	7.300.000					1	7.300.000
55	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM	TS000180	1	7.300.000					1	7.300.000
56	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM	TS000181	1	7.300.000					1	7.300.000
57	Máy vi tính Pentium D ram 512, monitor 17 LCD (TTGĐPYTTTG) - P.KHTH	TS000136	1	11.160.000					1	11.160.000
58	Máy vi tính pentium để bàn	TS000229	1	9.900.000			1	9.900.000		
59	Máy vi tính Pentium Dual- Core G2120 3.1 Hz, Ram 2GB, Moonutor Samsung LED 18.5, CPU Samsung (TTGĐPYTTTG)-PTVP-P.TCKT	TS000108	1	9.940.000					1	9.940.000
60	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-K. Dược-Bán thuốc	TS000171	1	6.800.000					1	6.800.000
61	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.KHTH-A.Bình	TS000126	1	6.800.000			1	6.800.000		
62	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.KHTH-Thy	TS000222	1	6.800.000			1	6.800.000		
63	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.TCHC	TS000154	1	6.800.000					1	6.800.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
64	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.TCKT-TVP	TS000087	1	6.800.000			1	6.800.000		
65	Máy vi tính Pentum IV	TS000110	1	9.800.000			1	9.800.000		
66	Máy vi tính Pentum IV	TS000111	1	9.800.000			1	9.800.000		
67	Máy vi tính Pentum IV	TS000112	1	8.000.000			1	8.000.000		
68	Máy vi tính Pentum IV	TS000113	1	8.000.000			1	8.000.000		
69	Máy vi tính Pentum IV	TS000114	1	7.150.000			1	7.150.000		
70	Máy vi tính Pentum IV	TS000115	1	7.150.000			1	7.150.000		
71	Máy vi tính Pentum IV	TS000116	1	7.150.000			1	7.150.000		
72	Máy vi tính Pentum IV	TS000117	1	7.150.000			1	7.150.000		
73	Máy vi tính Pentum IV	TS000118	1	7.150.000			1	7.150.000		
74	Máy vi tính Pentum IV	TS000119	1	7.150.000			1	7.150.000		
75	Máy vi tính Pentum IV	TS000120	1	7.150.000			1	7.150.000		
76	Máy vi tính Pentum IV	TS000121	1	7.150.000			1	7.150.000		
77	Máy vi tính Pentum IV	TS000122	1	7.150.000			1	7.150.000		
78	Máy vi tính Pentum IV	TS000123	1	7.150.000			1	7.150.000		
79	Máy vi tính Pentum IV	TS000124	1	11.600.000			1	11.600.000		
80	Máy vi tính Pentum Iv	TS000125	1	7.200.000			1	7.200.000		
81	Máy vi tính Ram 512, monitor 17 LG (TTGĐPYTTTG)	TS000231	1	7.390.000			1	7.390.000		
82	Máy vi tính Ram 988, monitor 17lg, CPU Samsung (TTGĐPYTTTG)P.TCHC	TS000204	1	9.400.000			1	9.400.000		
83	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000021	1	11.680.000					1	11.680.000
84	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000022	1	11.680.000					1	11.680.000
85	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000024	1	11.680.000					1	11.680.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000027	1	11.680.000					1	11.680.000
87	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000032	1	11.680.000					1	11.680.000
88	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000033	1	11.680.000					1	11.680.000
89	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000034	1	11.680.000					1	11.680.000
90	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000035	1	11.680.000					1	11.680.000
91	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000036	1	11.680.000					1	11.680.000
92	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000037	1	11.680.000					1	11.680.000
93	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000038	1	11.680.000					1	11.680.000
94	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000039	1	11.680.000					1	11.680.000
95	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000040	1	11.680.000					1	11.680.000
96	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610	TS000041	1	11.680.000					1	11.680.000
97	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000023	1	11.680.000					1	11.680.000
98	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000025	1	11.680.000					1	11.680.000
99	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000026	1	11.680.000					1	11.680.000
100	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000028	1	11.680.000					1	11.680.000
101	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000029	1	11.680.000					1	11.680.000
102	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610	TS000031	1	11.680.000					1	11.680.000
103	Máy vit tính để bàn hiệu Mekong Reen (K.Khám - Y chứng)	TS000257	1	9.030.000			1	9.030.000		

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
50102	**Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)**		**8**	**95.050.000**					**8**	**95.050.000**
1	Máy tính xách tay	TS000228	1	19.200.000					1	19.200.000
2	Máy tính xách tay HP 240G8	TS000483	1	14.850.000					1	14.850.000
3	Máy tính xách tay HP 2804 TU (TTGĐPYTTTG)-BS.Kính	TS000085	1	19.200.000					1	19.200.000
4	Máy vi tính sách tay - P.KHTH	TS000130	1	8.360.000					1	8.360.000
5	Máy vi tính sách tay - P.KHTH	TS000131	1	8.360.000					1	8.360.000
6	Máy vi tính sách tay - P.KHTH	TS000132	1	8.360.000					1	8.360.000
7	Máy vi tính sách tay - P.KHTH	TS000133	1	8.360.000					1	8.360.000
8	Máy vi tính sách tay - P.KHTH	TS000134	1	8.360.000					1	8.360.000
50103	**Máy in**		**31**	**218.490.000**			**5**	**39.550.000**	**26**	**178.940.000**
1	Máy in 1150	TS000235	1	6.050.000			1	6.050.000		
2	Máy in Canon 1200	TS000128	1	6.100.000			1	6.100.000		
3	Máy in Canon 1200	TS000129	1	6.100.000			1	6.100.000		
4	Máy in epson	TS000234	1	10.900.000			1	10.900.000		
5	Máy in HP 2055D (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC	TS000164	1	8.850.000					1	8.850.000
6	Máy in kim Epson LQ+II	TS000274	1	5.250.000					1	5.250.000
7	Máy in kim LQ 2180	TS000148	1	10.400.000			1	10.400.000		
8	Máy in LASER HP P2015D - P.TCKT	TS000088	1	7.880.000					1	7.880.000
9	Máy in LASER HP P2015D-BS.BIÊN	TS000068	1	7.880.000					1	7.880.000
10	Máy in LASER HP P2015D-K.Dược	TS000173	1	7.880.000					1	7.880.000
11	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000043	1	6.720.000					1	6.720.000
12	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000044	1	6.720.000					1	6.720.000
13	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000045	1	6.720.000					1	6.720.000
14	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000046	1	6.720.000					1	6.720.000
15	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000047	1	6.720.000					1	6.720.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000048	1	6.720.000					1	6.720.000
17	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000049	1	6.720.000					1	6.720.000
18	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000050	1	6.720.000					1	6.720.000
19	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000051	1	6.720.000					1	6.720.000
20	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000052	1	6.720.000					1	6.720.000
21	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000053	1	6.720.000					1	6.720.000
22	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000054	1	6.720.000					1	6.720.000
23	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000055	1	6.720.000					1	6.720.000
24	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000056	1	6.720.000					1	6.720.000
25	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000057	1	6.720.000					1	6.720.000
26	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000058	1	6.720.000					1	6.720.000
27	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000059	1	6.720.000					1	6.720.000
28	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000060	1	6.720.000					1	6.720.000
29	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000061	1	6.720.000					1	6.720.000
30	Máy in Laser Jet HP Pro M402D	TS000062	1	6.720.000					1	6.720.000
31	Máy in Laserijer P2015 (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC	TS000162	1	6.800.000					1	6.800.000
50106	**Máy scan**		**1**	**11.500.000**					**1**	**11.500.000**
1	Máy Scan, Model: Canon DR-F120	TS000478	1	11.500.000					1	11.500.000
50108	**Máy photocopy**		**3**	**96.490.000**			**3**	**96.490.000**		
1	Máy photo- Khoa Khám	TS000497	1	15.000.000			1	15.000.000		
2	Máy photocoppy Ricoh Aficio MP 2000L2-P.TCHC	TS000155	1	49.990.000			1	49.990.000		
3	Máy photocoppy Ricoh Aftico MP 1600 LE (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC	TS000192	1	31.500.000			1	31.500.000		
50109	**Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh**				**1**	**14.000.000**			**1**	**14.000.000**
1	Bàn làm việc lãnh đạo	TS000499			1	14.000.000			1	14.000.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
50110	**Bộ bàn ghế họp**		1	19.400.000	1	30.000.000			2	49.400.000
1	Bàn họp oval phòng giao ban	TS000501			1	30.000.000			1	30.000.000
2	Ban hop Ovan go	TS000149	1	19.400.000					1	19.400.000
50111	**Bộ bàn ghế tiếp khách**		1	5.000.000	2	55.000.000			3	60.000.000
1	Bộ bàn nghế tiếp khách + 12 chỗ ngồi	TS000498			1	25.000.000			1	25.000.000
2	Bộ ghế salon tiếp khách	TS000500			1	30.000.000			1	30.000.000
3	Salon 2 ghế rời sơn PU	TS000067	1	5.000.000					1	5.000.000
50112	**Máy điều hòa không khí**		23	275.790.099					23	275.790.099
1	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000069	1	13.526.700					1	13.526.700
2	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000137	1	13.526.700					1	13.526.700
3	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000138	1	13.526.700					1	13.526.700
4	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000139	1	13.526.700					1	13.526.700
5	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000140	1	13.526.700					1	13.526.700
6	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000141	1	13.526.700					1	13.526.700
7	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000142	1	13.526.700					1	13.526.700
8	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000143	1	13.526.700					1	13.526.700
9	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000144	1	13.526.700					1	13.526.700
10	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000145	1	13.526.700					1	13.526.700
11	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000146	1	13.526.700					1	13.526.700
12	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA	TS000147	1	13.526.700					1	13.526.700
13	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM	TS000182	1	7.000.000					1	7.000.000
14	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM	TS000183	1	7.000.000					1	7.000.000
15	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM	TS000184	1	7.000.000					1	7.000.000
16	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM	TS000185	1	7.000.000					1	7.000.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
17	Máy lạnh Mitsibischi GH13VA - Khoa khám	TS000159	1	12.628.333					1	12.628.333
18	Máy lạnh Mitsibischi GH13VA - Khoa khám	TS000160	1	12.628.333					1	12.628.333
19	Máy lạnh Mitsubischi GH13VA - P.TCHC	TS000158	1	12.628.333					1	12.628.333
20	Máy lạnh MITSUBISHIHEAVY (CTY TNHH Việt Tín tt)-P.TCHC	TS000166	1	10.171.700					1	10.171.700
21	Máy lạnh MITSUBISHIHEAVY (CTY TNHH DP VIỆT TÍN TT)- Quầy BH-K. Dược	TS000174	1	10.703.000					1	10.703.000
22	Máy lạnh PANASONIC (CTY SUN PHARMACUTICAL... TT)-Kho thuốc ngoại viện-K. Dược	TS000175	1	13.310.000					1	13.310.000
23	Máy lạnh Panasonic (TTGDPYTTTG)-P.TCHC	TS000157	1	13.400.000					1	13.400.000
502	**Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị**		22	1.563.382.065	7	189.098.000	8	81.870.818	21	1.670.609.247
50202	**Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị**		22	1.563.382.065	7	189.098.000	8	81.870.818	21	1.670.609.247
5020201	**Máy chiếu**		1	29.980.000	2	59.000.000			3	88.980.000
1	May chieu	TS000135	1	29.980.000					1	29.980.000
2	Máy chiếu PANASONIC-1	TS000502			1	29.500.000			1	29.500.000
3	Máy chiếu PANASONIC-2	TS000503			1	29.500.000			1	29.500.000
5020202	**Thiết bị lọc nước**		1	6.800.000	2	24.498.000			3	31.298.000
1	Hệ thống lọc nước RO mini	TS000513			1	14.000.000			1	14.000.000
2	Máy lọc nước hiệu Jundiang (Chú Nguyễn Ngọc Ẩn TT)-K.Dinh dưỡng	TS000221	1	6.800.000					1	6.800.000
3	Máy lọc nước RO Atech (2 vòi Inox 304 nóng nguội- công suất lọc 15 lít/h, công suất nóng 15 lít/h)	TS000512			1	10.498.000			1	10.498.000
5020204	**Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác**		5	38.985.800			1	7.705.800	4	31.280.000
1	Smart Tivi Samsung 50 inch 4K, Model: UA50TU7000	TS000477	1	10.300.000					1	10.300.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Tivi LED Samsung 32 inch (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC	TS000163	1	8.030.000					1	8.030.000
3	Tivi LED Samsung UA405J5100AKXXV + Khung treo tivi LED-LCD C4.432.46 (Cty XD Thuận Phú TT BV)-Khu C	TS000227	1	7.705.800			1	7.705.800		
4	Tivi LED Samsung UA405J5100AKXXV + Khung treo tivi LED-LCD N.6.4.37-63 (Cty XD Thuận Phú TT BV)-Khu C	TS000226	1	7.800.000					1	7.800.000
5	Tivi Panasonic (Cô Nguyễn Thị Trúc Hà TT)-P.TCHC	TS000167	1	5.150.000					1	5.150.000
5020206	**Máy ảnh**		**2**	**22.100.000**			**1**	**14.200.000**	**1**	**7.900.000**
1	Máy ảnh KTS Sony DST 70 (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC	TS000165	1	7.900.000					1	7.900.000
2	Máy chụp hình NIKON COOPIX-P.KHTH	TS000496	1	14.200.000			1	14.200.000		
5020207	**Thiết bị âm thanh**				**2**	**64.100.000**			**2**	**64.100.000**
1	Hệ thống âm thanh hội trường	TS000504			1	29.100.000			1	29.100.000
2	Hệ thống loa thông báo toàn bệnh viện	TS000505			1	35.000.000			1	35.000.000
5020210	**Tủ lạnh, máy làm mát**		1	8.220.010			1	8.220.010		
1	Tủ đông ALASKA (Linh mục Nguyễn Tấn Sang TT)- K.Dinh dưỡng	TS000220	1	8.220.010			1	8.220.010		
5020211	**Máy giặt**		4	799.536.564			1	5.400.000	3	794.136.564
1	Máy giặt công nghiệp	TS000270	1	586.000.000					1	586.000.000
2	Máy giặt ELECTROLUX Inter 09 KG	TS000259	1	11.390.000					1	11.390.000
3	Máy giặt Tosiba AW1050SV	TS000205	1	5.400.000			1	5.400.000		
4	Máy giặt vắt công nghiệp (BVĐK MPT)-K.KSNK	TS000208	1	196.746.564					1	196.746.564
5020215	**Thiết bị truyền dẫn**		1	569.654.683					1	569.654.683
1	Hệ thống điện toàn khu	TS000237	1	569.654.683					1	569.654.683

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5020216	**Camera giám sát**		2	27.808.340	1	41.500.000	1	9.948.340	2	59.360.000
1	Bộ chia hình 16 kênh	TS000236	1	9.948.340			1	9.948.340		
2	Camera theo dõi quản lý bệnh nhân	TS000506			1	41.500.000			1	41.500.000
3	Hệ thống Camera ghi hình 16 kênh AHD Questes	TS000168	1	17.860.000					1	17.860.000
5020218	**Máy bơm nước**		4	54.696.668			3	36.396.668	1	18.300.000
1	Máy bơm nước	TS000152	1	13.650.000			1	13.650.000		
2	Máy bơm nước sinh hoạt	TS000153	1	18.300.000					1	18.300.000
3	Máy bơm nước-P.TCHC	TS000150	1	11.373.334			1	11.373.334		
4	Máy bơm nước-P.TCHC	TS000151	1	11.373.334			1	11.373.334		
5020221	**Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật**		1	5.600.000					1	5.600.000
1	Tủ thuốc thao lao-K. Dược-kho trong	TS000170	1	5.600.000					1	5.600.000
503	**Máy móc, thiết bị chuyên dùng**		213	9.709.303.016	1	81.616.000	4	43.700.000	210	9.747.219.016
50301	**Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo**		213	9.709.303.016	1	81.616.000	4	43.700.000	210	9.747.219.016
1	BỘ ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN CHO NGƯỜI LỚN	TS000282	1	31.820.000					1	31.820.000
2	BỘ ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN CHO NGƯỜI LỚN	TS000283	1	31.820.000					1	31.820.000
3	Bồn rửa mắt khẩn cấp Inox	TS000511			1	5.616.000			1	5.616.000
4	Đèn soi đáy mắt - K.HSCC	TS000197	1	5.950.000					1	5.950.000
5	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000413	1	7.945.000					1	7.945.000
6	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000414	1	7.945.000					1	7.945.000
7	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000415	1	7.945.000					1	7.945.000
8	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000416	1	7.945.000					1	7.945.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
9	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000417	1	7.945.000					1	7.945.000
10	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000418	1	7.945.000					1	7.945.000
11	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000419	1	7.945.000					1	7.945.000
12	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000420	1	7.945.000					1	7.945.000
13	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000421	1	7.945.000					1	7.945.000
14	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000422	1	7.945.000					1	7.945.000
15	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000423	1	7.945.000					1	7.945.000
16	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000424	1	7.945.000					1	7.945.000
17	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000425	1	7.945.000					1	7.945.000
18	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000426	1	7.945.000					1	7.945.000
19	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000427	1	7.945.000					1	7.945.000
20	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000428	1	7.945.000					1	7.945.000
21	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000429	1	7.945.000					1	7.945.000
22	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000430	1	7.945.000					1	7.945.000
23	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000431	1	7.945.000					1	7.945.000
24	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02	TS000432	1	7.945.000					1	7.945.000
25	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000313	1	5.955.000					1	5.955.000
26	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000314	1	5.955.000					1	5.955.000
27	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000315	1	5.955.000					1	5.955.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
28	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000316	1	5.955.000					1	5.955.000
29	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000317	1	5.955.000					1	5.955.000
30	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000318	1	5.955.000					1	5.955.000
31	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000319	1	5.955.000					1	5.955.000
32	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000320	1	5.955.000					1	5.955.000
33	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000321	1	5.955.000					1	5.955.000
34	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000322	1	5.955.000					1	5.955.000
35	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000323	1	5.955.000					1	5.955.000
36	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000324	1	5.955.000					1	5.955.000
37	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000325	1	5.955.000					1	5.955.000
38	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000326	1	5.955.000					1	5.955.000
39	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000327	1	5.955.000					1	5.955.000
40	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000328	1	5.955.000					1	5.955.000
41	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000329	1	5.955.000					1	5.955.000
42	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000330	1	5.955.000					1	5.955.000
43	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000331	1	5.955.000					1	5.955.000
44	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000332	1	5.955.000					1	5.955.000
45	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000333	1	5.955.000					1	5.955.000
46	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000334	1	5.955.000					1	5.955.000
47	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000335	1	5.955.000					1	5.955.000
48	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000336	1	5.955.000					1	5.955.000
49	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000337	1	5.955.000					1	5.955.000
50	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000338	1	5.955.000					1	5.955.000
51	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000339	1	5.955.000					1	5.955.000
52	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000340	1	5.955.000					1	5.955.000
53	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000341	1	5.955.000					1	5.955.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
54	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000342	1	5.955.000					1	5.955.000
55	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000343	1	5.955.000					1	5.955.000
56	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000344	1	5.955.000					1	5.955.000
57	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000345	1	5.955.000					1	5.955.000
58	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000346	1	5.955.000					1	5.955.000
59	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000347	1	5.955.000					1	5.955.000
60	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000348	1	5.955.000					1	5.955.000
61	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000349	1	5.955.000					1	5.955.000
62	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000350	1	5.955.000					1	5.955.000
63	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000351	1	5.955.000					1	5.955.000
64	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000352	1	5.955.000					1	5.955.000
65	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000353	1	5.955.000					1	5.955.000
66	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000354	1	5.955.000					1	5.955.000
67	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000355	1	5.955.000					1	5.955.000
68	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000356	1	5.955.000					1	5.955.000
69	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000357	1	5.955.000					1	5.955.000
70	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000358	1	5.955.000					1	5.955.000
71	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000359	1	5.955.000					1	5.955.000
72	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000360	1	5.955.000					1	5.955.000
73	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000361	1	5.955.000					1	5.955.000
74	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000362	1	5.955.000					1	5.955.000
75	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000363	1	5.955.000					1	5.955.000
76	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000364	1	5.955.000					1	5.955.000
77	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000365	1	5.955.000					1	5.955.000
78	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000366	1	5.955.000					1	5.955.000
79	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000367	1	5.955.000					1	5.955.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
80	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000368	1	5.955.000					1	5.955.000
81	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000369	1	5.955.000					1	5.955.000
82	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000370	1	5.955.000					1	5.955.000
83	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000371	1	5.955.000					1	5.955.000
84	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000372	1	5.955.000					1	5.955.000
85	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000373	1	5.955.000					1	5.955.000
86	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000374	1	5.955.000					1	5.955.000
87	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000375	1	5.955.000					1	5.955.000
88	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000376	1	5.955.000					1	5.955.000
89	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000377	1	5.955.000					1	5.955.000
90	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000378	1	5.955.000					1	5.955.000
91	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000379	1	5.955.000					1	5.955.000
92	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000380	1	5.955.000					1	5.955.000
93	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000381	1	5.955.000					1	5.955.000
94	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000382	1	5.955.000					1	5.955.000
95	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000383	1	5.955.000					1	5.955.000
96	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000384	1	5.955.000					1	5.955.000
97	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000385	1	5.955.000					1	5.955.000
98	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000386	1	5.955.000					1	5.955.000
99	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000387	1	5.955.000					1	5.955.000
100	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000388	1	5.955.000					1	5.955.000
101	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000389	1	5.955.000					1	5.955.000
102	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000390	1	5.955.000					1	5.955.000
103	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000391	1	5.955.000					1	5.955.000
104	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000392	1	5.955.000					1	5.955.000
105	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000393	1	5.955.000					1	5.955.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
106	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000394	1	5.955.000					1	5.955.000
107	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000395	1	5.955.000					1	5.955.000
108	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000396	1	5.955.000					1	5.955.000
109	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000397	1	5.955.000					1	5.955.000
110	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000398	1	5.955.000					1	5.955.000
111	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000399	1	5.955.000					1	5.955.000
112	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000400	1	5.955.000					1	5.955.000
113	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000401	1	5.955.000					1	5.955.000
114	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000402	1	5.955.000					1	5.955.000
115	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000403	1	5.955.000					1	5.955.000
116	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000404	1	5.955.000					1	5.955.000
117	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000405	1	5.955.000					1	5.955.000
118	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000406	1	5.955.000					1	5.955.000
119	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000407	1	5.955.000					1	5.955.000
120	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000408	1	5.955.000					1	5.955.000
121	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000409	1	5.955.000					1	5.955.000
122	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000410	1	5.955.000					1	5.955.000
123	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000411	1	5.955.000					1	5.955.000
124	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01	TS000412	1	5.955.000					1	5.955.000
125	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D	TS000223	1	6.482.300					1	6.482.300
126	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D	TS000224	1	6.482.300					1	6.482.300
127	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D	TS000225	1	6.482.300					1	6.482.300
128	Hệ thống X Quang tăng sáng truyền hình Shimadzu-Flexavision-0162z43403	TS000065	1	248.750.000					1	248.750.000
129	KÍNH HIỂN VI 02 MẮT-1120130951	TS000309	1	58.650.000					1	58.650.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
130	KÍNH HIỂN VI 02 MẮT-1120130954	TS000310	1	58.650.000					1	58.650.000
131	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS	TS000251	1	34.965.000					1	34.965.000
132	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS	TS000252	1	34.965.000					1	34.965.000
133	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS	TS000253	1	34.965.000					1	34.965.000
134	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS	TS000254	1	34.965.000					1	34.965.000
135	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS	TS000255	1	34.965.000					1	34.965.000
136	Máy điện tim 1 cần - K.HSCC	TS000196	1	15.000.000			1	15.000.000		
137	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11497	TS000285	1	187.990.000					1	187.990.000
138	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11498	TS000286	1	187.990.000					1	187.990.000
139	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11500	TS000287	1	187.990.000					1	187.990.000
140	Máy điện tim 3 cần FX7102-50008919	TS000199	1	44.000.000					1	44.000.000
141	Máy điện tim 3 cần FX7102-50008920	TS000190	1	44.000.000					1	44.000.000
142	Máy đo điện não 12 cần EEG 9200K (BVĐKCB)-KHOA KHÁM	TS000186	1	58.191.116					1	58.191.116
143	Máy đo điện não lưỡng cực Nihonkoden (Biên hòa)-KHOA KHÁM	TS000494	1	185.000.000					1	185.000.000
144	MÁY ĐO ĐIỆN NÃO-03979	TS000312	1	647.900.000					1	647.900.000
145	Máy đo diện tim BIOCARD - Khoa Khám	TS000492	1	10.200.000			1	10.200.000		
146	Máy đo SP02-02SAT-A17070110224	TS000200	1	22.000.000					1	22.000.000
147	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010024	TS000303	1	27.800.000					1	27.800.000
148	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010025	TS000304	1	27.800.000					1	27.800.000
149	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010026	TS000305	1	27.800.000					1	27.800.000
150	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010027	TS000306	1	27.800.000					1	27.800.000
151	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010028	TS000307	1	27.800.000					1	27.800.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
152	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010029	TS000308	1	27.800.000					1	27.800.000
153	Máy hấp Oven	TS000206	1	12.800.000			1	12.800.000		
154	Máy hấp Oven	TS000207	1	12.800.000					1	12.800.000
155	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350	TS000248	1	25.000.000					1	25.000.000
156	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350	TS000249	1	25.000.000					1	25.000.000
157	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350	TS000250	1	25.000.000					1	25.000.000
158	Máy hút đàm nhớt xách tay (My SX)-K HSCC	TS000198	1	7.500.000					1	7.500.000
159	MÁY HÚT ĐÀM NHỚT-23540	TS000280	1	67.980.000					1	67.980.000
160	Máy MASSA toàn thân (P.ĐIỀU DƯỠNG)	TS000202	1	24.000.000					1	24.000.000
161	Máy MASSA toàn thân (P.ĐIỀU DƯỠNG)	TS000203	1	24.000.000					1	24.000.000
162	Máy phân tích nước tiểu-URSA 100	TS000191	1	49.500.000					1	49.500.000
163	Máy phân tích sinh hóa máu bán tự động có bộ hút mẫu tự động và bộ ủ 20 vị trí	TS000188	1	96.750.000					1	96.750.000
164	Máy phân tích sinh hóa tự động	TS000273	1	1.641.750.000					1	1.641.750.000
165	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09194	TS000300	1	9.790.000					1	9.790.000
166	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09197	TS000301	1	9.790.000					1	9.790.000
167	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09250	TS000302	1	9.790.000					1	9.790.000
168	Máy rửa phim tự động JP-33-639541	TS000189	1	183.750.000					1	183.750.000
169	Máy sấy công nghiệp	TS000271	1	478.000.000					1	478.000.000
170	Máy siêu âm CMS 280 C -Khoa Khám	TS000495	1	110.000.000					1	110.000.000
171	Máy siêu âm màu LOGIQ S7 Expert	TS000269	1	1.967.000.000		76.000.000			1	2.043.000.000
172	MÁY SÓC TIM-05761	TS000284	1	213.900.000					1	213.900.000
173	MÁY TẠO OXY DI ĐỘNG-CBB0118460010	TS000281	1	38.900.000					1	38.900.000
174	MÁY TRUYỀN DỊCH TỰ ĐỘNG-127712	TS000288	1	64.200.000					1	64.200.000
175	MÁY TRUYỀN DỊCH TỰ ĐỘNG-51997	TS000289	1	64.200.000					1	64.200.000
176	Máy xét nghiệm huyết học 22 thông số	TS000187	1	374.850.000					1	374.850.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
177	MONITOR THEO DÕI BỆNH NHÂN-SMB19220005HA	TS000311	1	238.990.000					1	238.990.000
178	MONNITOR THEO DÕI BỆNH NHÂN PM-2000A PRO	TS000256	1	222.600.000					1	222.600.000
179	Nồi hấp khử trùng	TS000272	1	268.000.000					1	268.000.000
180	PIPET TỰ ĐỘNG- MICROPIPET 5- 50uL	TS000292	1	9.950.000					1	9.950.000
181	PIPET TỰ ĐỘNG- MICROPIPET 5- 50uL	TS000293	1	9.950.000					1	9.950.000
182	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 10-100uL	TS000294	1	9.950.000					1	9.950.000
183	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 10-100uL	TS000295	1	9.950.000					1	9.950.000
184	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 100-1000uL	TS000298	1	9.950.000					1	9.950.000
185	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 100-1000uL	TS000299	1	9.950.000					1	9.950.000
186	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 2 - 20uL	TS000290	1	9.950.000					1	9.950.000
187	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 2 - 20uL	TS000291	1	9.950.000					1	9.950.000
188	PIPET TỰ ĐÔNG-Micropipet 20-200uL	TS000296	1	9.950.000					1	9.950.000
189	PIPET TỰ ĐÔNG-Micropipet 20-200uL	TS000297	1	9.950.000					1	9.950.000
190	Thùng rác 660L bánh đặc-KSNK	TS000211	1	5.700.000					1	5.700.000
191	Thùng rác 660L bánh đặc-KSNK	TS000212	1	5.700.000					1	5.700.000
192	Thùng rác chuyên dùng Composite-KSNK	TS000209	1	5.700.000			1	5.700.000		
193	Thùng rác chuyên dùng Composite-KSNK	TS000210	1	5.700.000					1	5.700.000
194	Tủ cơm điện 20 học - K.Dinh dưỡng	TS000493	1	17.000.000					1	17.000.000
195	Tủ đông Alaska BCD-5068C (A. Lê Thanh Qui TT)	TS000268	1	8.990.000					1	8.990.000
196	Tùng rác 660L bánh đặc	TS000215	1	5.700.000					1	5.700.000
197	Tùng rác 660L bánh đặc	TS000216	1	5.700.000					1	5.700.000
198	Tùng rác 660L bánh đặc	TS000217	1	5.700.000					1	5.700.000
199	Tùng rác 660L bánh đặc	TS000218	1	5.700.000					1	5.700.000
200	Tùng rác 660L bánh đặc	TS000219	1	5.700.000					1	5.700.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
201	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000453	1	8.950.000					1	8.950.000
202	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000454	1	8.950.000					1	8.950.000
203	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000455	1	8.950.000					1	8.950.000
204	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000456	1	8.950.000					1	8.950.000
205	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000457	1	8.950.000					1	8.950.000
206	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000458	1	8.950.000					1	8.950.000
207	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000459	1	8.950.000					1	8.950.000
208	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000460	1	8.950.000					1	8.950.000
209	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000461	1	8.950.000					1	8.950.000
210	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000462	1	8.950.000					1	8.950.000
211	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000463	1	8.950.000					1	8.950.000
212	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000464	1	8.950.000					1	8.950.000
213	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000465	1	8.950.000					1	8.950.000
214	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA	TS000466	1	8.950.000					1	8.950.000
504	**Máy móc, thiết bị khác**		**8**	**1.235.310.500**	**2**	**7.756.693.000**	**1**	**7.050.000**	**9**	**8.984.953.500**
1	Bộ thiết bị phòng cháy chữa cháy (Máy bơm nước chữa cháy động cơ Diesel: 308tr+Máy bơm nước chữa cháy động cơ điện:93,65tr+Máy bơm điện dùng cho bù áp; 31,35tr+Tủ điện chuyên dùng cho 03 bơm PCCC:40tr+Phụ kiện lắp hệ	TS000261	1	490.000.000					1	490.000.000
2	Hệ thống thu gom xử lý nước thải 300m3/ngày đêm	TS000508			1	7.318.693.000			1	7.318.693.000
3	Máy điếm tiền Model 2618-p.tckt	TS000093	1	7.050.000			1	7.050.000		
4	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900	TS000193	1	5.797.000					1	5.797.000
5	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900	TS000194	1	5.797.000					1	5.797.000
6	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900	TS000201	1	5.797.000					1	5.797.000
7	Máy may một kim MITSUYIN (Bà Lê Thị Năm TT)-KSNK	TS000213	1	5.800.000					1	5.800.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Mã tài sản	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Máy phát điện dự phòng 150 KVA	TS000064	1	707.569.500					1	707.569.500
9	Máy vắt số hiệu Mitsuyin (Bà Lê T. Năm TT)-KSNK	TS000214	1	7.500.000					1	7.500.000
10	Trạm biến áp 22/0,4KV-250KVA	TS000507			1	438.000.000			1	438.000.000
7	**Tài sản cố định hữu hình khác**		6	62.808.000					6	62.808.000
1	Bàn thu tiền	TS000275	1	6.000.000					1	6.000.000
2	Bàn thu tiền	TS000276	1	6.000.000					1	6.000.000
3	Bàn thu tiền	TS000277	1	5.000.000					1	5.000.000
4	Hòn giả sơn	TS000279	1	17.008.000					1	17.008.000
5	Quy nhan benh	TS000176	1	6.800.000					1	6.800.000
6	Tủ hấp cơm 50 KG	TS000475	1	22.000.000					1	22.000.000
II	**Tài sản cố định vô hình**		4	35.520.360.000					4	35.520.360.000
12	**Phần mềm ứng dụng**		1	5.000.000					1	5.000.000
1202	**Phần mềm kế toán**		1	5.000.000					1	5.000.000
1	Phần mềm IMAS 8.0	TS000096	1	5.000.000					1	5.000.000
13	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**		1	10.000.000					1	10.000.000
1	Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang	TS000476	1	10.000.000					1	10.000.000
8	**Quyền sử dụng đất**		2	35.505.360.000					2	35.505.360.000
1	Đất nhà tập thể	TS000239	1	114.840.000					1	114.840.000
2	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG	TS000238	1	35.390.520.000					1	35.390.520.000
Tổng cộng			440	61.862.642.245	16	47.561.336.479	57	6.670.192.093	399	102.753.786.631

QLTS.VN

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập báo cáo	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		BỆNH VIỆN TÂM THẦN
		Trần Quốc Kính

Thuộc Bộ, ngành: Tỉnh Tiền Giang
Tên đơn vị lập báo cáo: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang
Mã đơn vị: 1046631

Biểu số 01A-ĐK/TSNN

BÁO CÁO TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP SỬ DỤNG

Ngày báo cáo: 31/12/2023

ĐVT cho: Diện tích đất là: 1 Mét vuông; Diện tích nhà là: 1 Mét vuông; Số lượng là: 1 Cái, Khuôn viên; Giá trị là: 1 Đồng

Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số tầng	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Đất				2	17.932		35.505.360.000	35.505.360.000		35.505.360.000
Đất nhà tập thể	2006			1	58	100%	114.840.000	114.840.000		114.840.000
TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG	2006			1	17.874	100%	35.390.520.000	35.390.520.000		35.390.520.000
Nhà				6	10.774		43.316.807.624	41.375.147.624	1.941.660.000	32.448.731.806
Khối khám xét nghiệm hành chính;Khối phục vụ tâm thần xã hội; khối phục vụ tâm thần có máy che; khu xử lý nước thải;nhà để xe 2-4 bánh nội bộ	2007	Nhà Cấp IV	2	1	6.608	70%	14.727.522.707	14.727.522.707		10.363.799.748
Nhà để máy phát điện	2007	Nhà Cấp IV	1	1	48	16%	181.367.582	181.367.582		28.311.523
Nhà đa năng	2011	Nhà Cấp IV	1	1	501	14%	1.655.259.000	1.655.259.000		231.239.684
Nhà tập thể	2016	Nhà Cấp III	1	1	201		1.941.660.000		1.941.660.000	
Khối khám bệnh, cận lâm sàn, dược, hành chánh	2021	Nhà Cấp III	4	1	3.396	88%	24.707.406.772	24.707.406.772		21.742.517.959
Nhà Bảo Vệ	2021	Nhà Cấp IV	1	1	20	80%	103.591.563	103.591.563		82.862.892
Ô tô				1			678.000.000	678.000.000		406.664.400
Xe cứu thương HYUNDAI-63A-00552	2018	2862.0000 tấn		1		60%	678.000.000	678.000.000		406.664.400
Tài sản khác				8			14.562.470.746	14.184.901.246	377.569.500	7.750.072.339
Hệ thống điện toàn khu	2005			1			569.654.683	569.654.683		

Máy phát điện dự phòng 150 KVA	2017	150 KVA		1		13%	707.569.500	330.000.000	377.569.500	88.446.185
MÁY ĐO ĐIỆN NÃO-03979	2019			1		50%	647.900.000	647.900.000		323.950.000
Máy giặt công nghiệp	2019			1			586.000.000	586.000.000		
Máy phân tích sinh hóa tự động	2019			1		50%	1.641.750.000	1.641.750.000		820.875.000
Máy siêu âm màu LOGIQ S7 Expert	2019			1		51%	2.043.000.000	2.043.000.000		1.051.900.000
Hệ thống thu gom xử lý nước thải 300m3/ngày đêm	2021			1		63%	7.318.693.000	7.318.693.000		4.574.183.125
HT Cấp thoát nước tổng thể+ Sân đường nội bộ	2021			1		85%	1.047.903.563	1.047.903.563		890.718.029
Tổng cộng				17			94.062.638.370	91.743.408.870	2.319.229.500	76.110.828.545

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập báo cáo	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Trần T. Thùy Xuyên	Huỳnh Tịnh Tâm	Trần Quốc Kính

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang **Mẫu số 06b-ĐK/TSC**

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Loại hình đơn vị: Khám bệnh, chữa bệnh

BÁO CÁO KÊ KHAI
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN LÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I. Về đất				
1	Tên tài sản	TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN TIỀN GIANG	Đất nhà tập thể	04/01/2023	
2	Địa chỉ khuôn viên đất	Ấp Trung A- Xã Nhị Bình -Huyện Châu Thành - Tỉnh Tiền Giang			
3	Tổng diện tích (m2)	58			
4	Giá trị (Nghìn đồng)	114.840			
5	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	58			
	+ Không kinh doanh	58			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
6	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Trung Tâm GIÁM Định Pháp Y Tâm Thần Tiền Giang	Nhà tập thể	04/01/2023	
2	Thuộc khuôn viên đất	TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN TIỀN GIANG	Đất nhà ở tập thể	04/01/2023	
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	201			
4	Số tầng	1			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	1.941.660			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	1.941.660			
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	201			
	+ Không kinh doanh	201			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
9	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I. Về đất				
1	Tên tài sản	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
2	Địa chỉ khuôn viên đất	Ấp Trung A- Xã Nhị Bình - Huyện Châu Thành - Tỉnh Tiền Giang			
3	Tổng diện tích (m2)	17.874			
4	Giá trị (Nghìn đồng)	35.390.520			
5	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	17.874			
	+ Không kinh doanh	17.606	17.106	01/08/2023	
	+ Kinh doanh	54	553	01/08/2023	
	+ Cho thuê	215	215	01/08/2023	
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
6	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Khối phục vụ tâm thần xã hội			
2	Thuộc khuôn viên đất	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	2.126			
4	Số tầng	2			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	1.735.346			
	+ Nguồn ngân sách	1.735.346			
	+ Nguồn khác				
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	624.725			
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	2.126			
	+ Không kinh doanh	1.977	2.126	04/01/2023	
	+ Kinh doanh	29		04/01/2023	
	+ Cho thuê	120		04/01/2023	
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	24		04/01/2023	
9	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Nhà để xe 2-4 bánh nội bộ			
2	Thuộc khuôn viên đất	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	252	251		
4	Số tầng	1			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	272.372			
	+ Nguồn ngân sách	272.372			
	+ Nguồn khác				
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	50.101			
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	252			
	+ Không kinh doanh	157	251	04/01/2023	
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê	95		04/01/2023	
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	14		04/01/2023	
9	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Nhà thuốc, khám y chứng			
2	Thuộc khuôn viên đất	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	210			
4	Số tầng	1			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	315.526			
	+ Nguồn ngân sách	315.526			
	+ Nguồn khác				
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	273.435			
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	210			
	+ Không kinh doanh	185	210	04/01/2023	
	+ Kinh doanh	25		04/01/2023	
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	14		04/01/2023	
9	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Khối khám bệnh, cận lâm sàn, dược, hành chánh			
2	Thuộc khuôn viên đất	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	3.396			
4	Số tầng	4			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	24.707.407			
	+ Nguồn ngân sách	24.707.407			
	+ Nguồn khác				
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	22.730.814	22.722.957	01/08/2023	
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	3.396			
	+ Không kinh doanh	3.342	3.167	01/08/2023	
	+ Kinh doanh	54	229	01/08/2023	
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	23			
9	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
	II. Về nhà				
1	Tên nhà	Khối khán xét nghiệm hành chính;Khối phục vụ tâm thần xã hội; khối phục vụ tâm thần có máy che; khu xử lý nước thải;nhà để xe 2-4 bánh nội bộ			
2	Thuộc khuôn viên đất	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG			
3	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	6.608			
4	Số tầng	2			
5	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.415.827	14.727.523	01/08/2023	
	+ Nguồn ngân sách	5.415.827	14.727.523	01/08/2023	
	+ Nguồn khác				
6	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	2.034.430	11.330.145	01/08/2023	
7	Hiện trạng sử dụng (m2)				
	- Làm trụ sở làm việc				
	- Hoạt động sự nghiệp	6.608			
	+ Không kinh doanh	6.393	6.069	01/08/2023	
	+ Kinh doanh		324	01/08/2023	
	+ Cho thuê	215			
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
8	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	5	12	01/08/2023	
9	Thông tin khác				

....., ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Trần T. Thùy Xuyên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

QLTS.VN

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang **Mẫu số 06d-ĐK/TSC**

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Loại hình đơn vị: Khám bệnh, chữa bệnh

BÁO CÁO KÊ KHAI
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Phần mềm IMAS 8.0			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Phần mềm kế toán			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.000			
	+ Nguồn ngân sách	5.000			
	+ Nguồn khác				
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy in kim Epson LQ+II			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy in			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.250			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	5.250			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.575			
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	5	1	01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Quy nhan benh			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Tài sản cố định hữu hình khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	6.800			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	6.800			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy photocoppy Ricoh Aficio MP 2000L2-P.TCHC			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy photocopy			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	49.990			
	+ Nguồn ngân sách	49.990			
	+ Nguồn khác				
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Bộ chia hình 16 kênh			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Camera giám sát			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	9.948			
	+ Nguồn ngân sách	9.948			
	+ Nguồn khác				
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Bàn thu tiền			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Tài sản cố định hữu hình khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.000			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	5.000			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.500			
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	5	2	01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Bàn thu tiền			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Tài sản cố định hữu hình khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	6.000			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	6.000			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.800			
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	5	2	01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy móc, thiết bị khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.797			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	5.797			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy móc, thiết bị khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.797			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	5.797			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHA	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy photo- Khoa Khám			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy photocopy			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	15.000			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	15.000			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	8		01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy photocoppy Ricoh Aftico MP 1600 LE (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy photocopy			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	31.500			
	+ Nguồn ngân sách	31.500			
	+ Nguồn khác				
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	4		01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHA	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Hệ thống Camera ghi hình 16 kênh AHD Questes			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Camera giám sát			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	17.860			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	17.860			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.786			
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	2	1	01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy móc, thiết bị khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	5.797			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	5.797			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)				
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)				
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Máy siêu âm màu LOGIQ S7 Expert			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	1.967.000	2.043.000	07/02/2023	
	+ Nguồn ngân sách	1.967.000	2.043.000	07/02/2023	
	+ Nguồn khác				
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.180.200	1.256.200	07/02/2023	
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	6			
8	Thông tin khác				

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI	THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI	NGÀY THÁNG THAY ĐỔI	LÝ DO THAY ĐỔI
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
1	Tên tài sản	Bàn thu tiền			
2	Loại tài sản (Máy móc, thiết bị tin học, điện tử, y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục - thể thao; thí nghiệm, nghiên cứu khoa học; phương tiện vận tải đường thủy; tài sản vô hình; công trình vật kiến trúc; tài sản khác)	Tài sản cố định hữu hình khác			
3	Nguyên giá (Nghìn đồng)	6.000			
	+ Nguồn ngân sách				
	+ Nguồn khác	6.000			
4	Giá trị còn lại (Nghìn đồng)	1.800			
5	Thông số kỹ thuật				
6	Hiện trạng sử dụng:				
	- Quản lý nhà nước				
	- Hoạt động sự nghiệp				
	+ Không kinh doanh	x			
	+ Kinh doanh				
	+ Cho thuê				
	+ Liên doanh, liên kết				
	- Sử dụng khác				
7	Thời gian sử dụng còn lại (năm)	5	2	01/01/2023	Đánh giá lại do thay đổi thời gian sử dụng tài sản khi cập nhật Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
8	Thông tin khác				

....., ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Phan T. Thúy Huyền

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NAM
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang
Mã đơn vị: 1046631
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1 - Đất khuôn viên	2	17.932		17.164	553	215			
2 - Nhà	6	10.828		10.060	553	215			
3 - Ô tô	1			1					
4 - Tài sản cố định khác	390			390					
Tổng cộng	**399**	**28.760**							

....., ngày 29 tháng 02 năm 2024

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Trần T. Thúy Xuyến

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang **Mẫu số 08a-ĐK/TSC**

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2023

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I - Khối quản lý nhà nước									
1 - Đất khuôn viên									
2 - Nhà									
3 - Ô tô									
4 - Tài sản cố định khác									
II - Khối sự nghiệp	399	28.760							
1 - Đất khuôn viên	2	17.932		17.164	553	215			
2 - Nhà	6	10.828		10.060	553	215			
3 - Ô tô	1			1					
4 - Tài sản cố định khác	390			390					
III - Khối các tổ chức									
1 - Đất khuôn viên									
2 - Nhà									
3 - Ô tô									

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4 - Tài sản cố định khác									
IV - Khối dự án									
1 - Đất khuôn viên									
2 - Nhà									
3 - Ô tô									
4 - Tài sản cố định khác									
Tổng cộng	399	28.760							

....., ngày 19 tháng 02 năm 2024.

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần T. Thùy Xuyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2023

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1 - Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang - 1046631	399	28.760							
1 - Đất khuôn viên	2	17.932		17.164	553	215			
2 - Nhà	6	10.828		10.060	553	215			
3 - Ô tô	1			1					
4 - Tài sản cố định khác	390			390					
Tổng cộng	399	28.760							

..... *ngày* 29 *tháng* 01 *năm* 2024.

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thùy Xuyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1 - Khuôn viên đất	2	17.932	35.505.360.000							2	17.932	35.505.360.000
2 - Nhà	10	7.534	9.613.230.820	2	10.058	39.434.929.479	6	6.764	5.731.352.675	6	10.828	43.316.807.624
3 - Xe ô tô	2		1.113.000.000				1		435.000.000	1		678.000.000
4 - Tài sản cố định khác	426		15.631.051.425	14		8.126.407.000	50		503.839.418	390		23.253.619.007
Tổng cộng	440	25.466	61.862.642.245	16	10.058	47.561.336.479	57	6.764	6.670.192.093	399	28.760	102.753.786.631

....., ngày 29 tháng 02 năm 2024.

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Trần T. Thúy Xuyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

QLTS.V

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I - Khối quản lý nhà nước												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												
II - Khối sự nghiệp	440	25.466	61.862.642	16	10.058	47.561.336	57	6.764	6.670.192	399	28.760	102.753.787
1 - Khuôn viên đất	2	17.932	35.505.360							2	17.932	35.505.360
2 - Nhà	10	7.534	9.613.231	2	10.058	39.434.929	6	6.764	5.731.353	6	10.828	43.316.808
3 - xe ô tô	2		1.113.000				1		435.000	1		678.000
4 - Tài sản cố định khác	426		15.631.051	14		8.126.407	50		503.839	390		23.253.619
III - Khối các tổ chức												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
IV - Khối dự án												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												
Tổng cộng	440	25.466	61.862.642	16	10.058	47.561.336	57	6.764	6.670.192	399	28.760	102.753.787

....., ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Trần T. Thùy Xuyến

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

Bộ, tỉnh: Tỉnh Tiền Giang

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Tiền Giang

Đơn vị báo cáo: Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang

Mã đơn vị: 1046631

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Đồng.

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**1 - Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang**	1046631		440	25.466	61.862.642.245	16	10.058	47.561.336.479	57	6.764	6.670.192.093	399	28.760	102.753.786.631
1	Đất khuôn viên			2	17.932	35.505.360.000							2	17.932	35.505.360.000
1.1	TRỤ SỞ BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG		TS000238	1	17.874	35.390.520.000							1	17.874	35.390.520.000
1.2	Đất nhà tập thể		TS000239	1	58	114.840.000							1	58	114.840.000
2	Nhà			10	7.534	9.613.230.820	2	10.058	39.434.929.479	6	6.764	5.731.352.675	6	10.828	43.316.807.624
2.1	Khối khám bệnh, cận lâm sàn, dược, hành chánh		TS000509				1	3.396	24.707.406.772				1	3.396	24.707.406.772
2.2	Khối khám xét nghiệm hành chính		TS000240	1	1.178	2.002.525.007				1	1.178	2.002.525.007			
2.3	Khối khám xét nghiệm hành chính;Khối phục vụ tâm thần xã hội; khối phục vụ tâm thần có máy che; khu xử lý nước thải;nhà để xe 2-4 bánh nội bộ		TS000510				1	6.662	14.727.522.707				1	6.662	14.727.522.707
2.4	Khối phục vụ tâm thần có mái che		TS000246	1	2.878	1.280.104.931				1	2.878	1.280.104.931			
2.5	Khối phục vụ tâm thần xã hội		TS000489	1	2.126	1.735.346.443				1	2.126	1.735.346.443			

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2.6	Khu xử lý nước thải		TS000243	1	120	125.478.651				1	120	125.478.651			
2.7	Nhà Bảo Vệ		TS000479	1	20	103.591.563							1	20	103.591.563
2.8	Nhà tập thể		TS000247	1	201	1.941.660.000							1	201	1.941.660.000
2.9	Nhà thuốc, khám y chứng		TS000491	1	210	315.525.968				1	210	315.525.968			
2.10	Nhà đa năng		TS000244	1	501	1.655.259.000							1	501	1.655.259.000
2.11	Nhà để máy phát điện		TS000242	1	48	181.367.582							1	48	181.367.582
2.12	Nhà để xe 2-4 bánh nội bộ		TS000490	1	252	272.371.675				1	252	272.371.675			
3	Ô tô			2		1.113.000.000				1		435.000.000	1		678.000.000
3.1	Xe cứu thương - 63D-0971		TS000161	1		435.000.000				1		435.000.000			
3.2	Xe cứu thương HYUNDAI-63A-00552		TS000169	1		678.000.000							1		678.000.000
4	Tài sản cố định khác			426		15.631.051.425	14		8.126.407.000	50		503.839.418	390		23.253.619.007
4.1	Bàn họp oval phòng giao ban		TS000501				1		30.000.000				1		30.000.000
4.2	Ban hop Ovan go		TS000149	1		19.400.000							1		19.400.000
4.3	Bàn làm việc lãnh đạo		TS000499				1		14.000.000				1		14.000.000
4.4	Bàn thu tiền		TS000275	1		6.000.000							1		6.000.000
4.5	Bàn thu tiền		TS000276	1		6.000.000							1		6.000.000
4.6	Bàn thu tiền		TS000277	1		5.000.000							1		5.000.000
4.7	Bể khử xử lý nước thải (Bể Na tri)-P.TCHC		TS000156	1		171.000.000							1		171.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.8	Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang		TS000476	1		10.000.000							1		10.000.000
4.9	Bộ bàn nghế tiếp khách + 12 chỗ ngồi		TS000498				1		25.000.000				1		25.000.000
4.10	Bộ chia hình 16 kênh		TS000236	1		9.948.340				1		9.948.340			
4.11	Bộ ghế salon tiếp khách		TS000500				1		30.000.000				1		30.000.000
4.12	Bộ thiết bị phòng cháy chữa cháy (Máy bơm nước chữa cháy động cơ Diesel: 308tr+Máy bơm nước chữa cháy động cơ điện:93,65tr+Máy bơm điện dùng cho bù áp; 31,35tr+Tủ điện chuyên dùng cho 03 bơm PCCC:40tr+Phụ kiện		TS000261	1		490.000.000							1		490.000.000
4.13	BỘ ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN CHO NGƯỜI LỚN		TS000282	1		31.820.000							1		31.820.000
4.14	BỘ ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN CHO NGƯỜI LỚN		TS000283	1		31.820.000							1		31.820.000
4.15	Bồn rửa mắt khẩn cấp Inox		TS000511				1		5.616.000				1		5.616.000
4.16	Camera theo dõi quản lý bệnh nhân		TS000506				1		41.500.000				1		41.500.000
4.17	Giếng khoan PVC 168/60mm HT bơm		TS000481	1		56.394.173							1		56.394.173
4.18	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000413	1		7.945.000							1		7.945.000
4.19	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000414	1		7.945.000							1		7.945.000
4.20	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000415	1		7.945.000							1		7.945.000
4.21	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000416	1		7.945.000							1		7.945.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.22	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000417	1		7.945.000							1		7.945.000
4.23	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000418	1		7.945.000							1		7.945.000
4.24	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000419	1		7.945.000							1		7.945.000
4.25	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000420	1		7.945.000							1		7.945.000
4.26	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000421	1		7.945.000							1		7.945.000
4.27	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000422	1		7.945.000							1		7.945.000
4.28	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000423	1		7.945.000							1		7.945.000
4.29	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000424	1		7.945.000							1		7.945.000
4.30	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000425	1		7.945.000							1		7.945.000
4.31	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000426	1		7.945.000							1		7.945.000
4.32	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000427	1		7.945.000							1		7.945.000
4.33	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000428	1		7.945.000							1		7.945.000
4.34	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000429	1		7.945.000							1		7.945.000
4.35	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000430	1		7.945.000							1		7.945.000
4.36	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000431	1		7.945.000							1		7.945.000
4.37	GIƯỜNG BỆNH NHÂN 1 TAY QUAY - HP-GB02		TS000432	1		7.945.000							1		7.945.000
4.38	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000313	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.39	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000314	1		5.955.000							1		5.955.000
4.40	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000315	1		5.955.000							1		5.955.000
4.41	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000316	1		5.955.000							1		5.955.000
4.42	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000317	1		5.955.000							1		5.955.000
4.43	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000318	1		5.955.000							1		5.955.000
4.44	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000319	1		5.955.000							1		5.955.000
4.45	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000320	1		5.955.000							1		5.955.000
4.46	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000321	1		5.955.000							1		5.955.000
4.47	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000322	1		5.955.000							1		5.955.000
4.48	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000323	1		5.955.000							1		5.955.000
4.49	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000324	1		5.955.000							1		5.955.000
4.50	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000325	1		5.955.000							1		5.955.000
4.51	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000326	1		5.955.000							1		5.955.000
4.52	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000327	1		5.955.000							1		5.955.000
4.53	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000328	1		5.955.000							1		5.955.000
4.54	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000329	1		5.955.000							1		5.955.000
4.55	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000330	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.56	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000331	1		5.955.000							1		5.955.000
4.57	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000332	1		5.955.000							1		5.955.000
4.58	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000333	1		5.955.000							1		5.955.000
4.59	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000334	1		5.955.000							1		5.955.000
4.60	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000335	1		5.955.000							1		5.955.000
4.61	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000336	1		5.955.000							1		5.955.000
4.62	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000337	1		5.955.000							1		5.955.000
4.63	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000338	1		5.955.000							1		5.955.000
4.64	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000339	1		5.955.000							1		5.955.000
4.65	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000340	1		5.955.000							1		5.955.000
4.66	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000341	1		5.955.000							1		5.955.000
4.67	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000342	1		5.955.000							1		5.955.000
4.68	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000343	1		5.955.000							1		5.955.000
4.69	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000344	1		5.955.000							1		5.955.000
4.70	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000345	1		5.955.000							1		5.955.000
4.71	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000346	1		5.955.000							1		5.955.000
4.72	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000347	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.73	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000348	1		5.955.000							1		5.955.000
4.74	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000349	1		5.955.000							1		5.955.000
4.75	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000350	1		5.955.000							1		5.955.000
4.76	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000351	1		5.955.000							1		5.955.000
4.77	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000352	1		5.955.000							1		5.955.000
4.78	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000353	1		5.955.000							1		5.955.000
4.79	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000354	1		5.955.000							1		5.955.000
4.80	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000355	1		5.955.000							1		5.955.000
4.81	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000356	1		5.955.000							1		5.955.000
4.82	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000357	1		5.955.000							1		5.955.000
4.83	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000358	1		5.955.000							1		5.955.000
4.84	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000359	1		5.955.000							1		5.955.000
4.85	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000360	1		5.955.000							1		5.955.000
4.86	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000361	1		5.955.000							1		5.955.000
4.87	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000362	1		5.955.000							1		5.955.000
4.88	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000363	1		5.955.000							1		5.955.000
4.89	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000364	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.90	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000365	1		5.955.000							1		5.955.000
4.91	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000366	1		5.955.000							1		5.955.000
4.92	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000367	1		5.955.000							1		5.955.000
4.93	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000368	1		5.955.000							1		5.955.000
4.94	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000369	1		5.955.000							1		5.955.000
4.95	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000370	1		5.955.000							1		5.955.000
4.96	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000371	1		5.955.000							1		5.955.000
4.97	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000372	1		5.955.000							1		5.955.000
4.98	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000373	1		5.955.000							1		5.955.000
4.99	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000374	1		5.955.000							1		5.955.000
4.100	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000375	1		5.955.000							1		5.955.000
4.101	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000376	1		5.955.000							1		5.955.000
4.102	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000377	1		5.955.000							1		5.955.000
4.103	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000378	1		5.955.000							1		5.955.000
4.104	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000379	1		5.955.000							1		5.955.000
4.105	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000380	1		5.955.000							1		5.955.000
4.106	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000381	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.107	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000382	1		5.955.000							1		5.955.000
4.108	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000383	1		5.955.000							1		5.955.000
4.109	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000384	1		5.955.000							1		5.955.000
4.110	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000385	1		5.955.000							1		5.955.000
4.111	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000386	1		5.955.000							1		5.955.000
4.112	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000387	1		5.955.000							1		5.955.000
4.113	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000388	1		5.955.000							1		5.955.000
4.114	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000389	1		5.955.000							1		5.955.000
4.115	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000390	1		5.955.000							1		5.955.000
4.116	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000391	1		5.955.000							1		5.955.000
4.117	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000392	1		5.955.000							1		5.955.000
4.118	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000393	1		5.955.000							1		5.955.000
4.119	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000394	1		5.955.000							1		5.955.000
4.120	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000395	1		5.955.000							1		5.955.000
4.121	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000396	1		5.955.000							1		5.955.000
4.122	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000397	1		5.955.000							1		5.955.000
4.123	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000398	1		5.955.000							1		5.955.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.124	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000399	1		5.955.000							1		5.955.000
4.125	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000400	1		5.955.000							1		5.955.000
4.126	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000401	1		5.955.000							1		5.955.000
4.127	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000402	1		5.955.000							1		5.955.000
4.128	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000403	1		5.955.000							1		5.955.000
4.129	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000404	1		5.955.000							1		5.955.000
4.130	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000405	1		5.955.000							1		5.955.000
4.131	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000406	1		5.955.000							1		5.955.000
4.132	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000407	1		5.955.000							1		5.955.000
4.133	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000408	1		5.955.000							1		5.955.000
4.134	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000409	1		5.955.000							1		5.955.000
4.135	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000410	1		5.955.000							1		5.955.000
4.136	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000411	1		5.955.000							1		5.955.000
4.137	GIƯỜNG BỆNH NHÂN-HP-GB01		TS000412	1		5.955.000							1		5.955.000
4.138	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D		TS000223	1		6.482.300							1		6.482.300
4.139	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D		TS000224	1		6.482.300							1		6.482.300

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.140	GIƯỜNG INOX-VẠT INOX (TTGĐPYTTTG)-Khu D		TS000225	1		6.482.300							1		6.482.300
4.141	Hệ thống âm thanh hội trường		TS000504				1		29.100.000				1		29.100.000
4.142	Hệ thống Camera ghi hình 16 kênh AHD Questes		TS000168	1		17.860.000							1		17.860.000
4.143	Hệ thống loa thông báo toàn bệnh viện		TS000505				1		35.000.000				1		35.000.000
4.144	Hệ thống lọc nước RO mini		TS000513				1		14.000.000				1		14.000.000
4.145	Hệ thống thu gom xử lý nước thải 300m3/ngày đêm		TS000508				1		7.318.693.000				1		7.318.693.000
4.146	Hệ thống X Quang tăng sáng truyền hình Shimadzu-Flexavision-0162z43403		TS000065	1		248.750.000							1		248.750.000
4.147	Hệ thống điện toàn khu		TS000237	1		569.654.683							1		569.654.683
4.148	Hòn giả sơn		TS000279	1		17.008.000							1		17.008.000
4.149	HT Cấp thoát nước tổng thể+ Sân đường nội bộ		TS000482	1		1.047.903.563							1		1.047.903.563
4.150	KÍNH HIỂN VI 02 MẮT-1120130951		TS000309	1		58.650.000							1		58.650.000
4.151	KÍNH HIỂN VI 02 MẮT-1120130954		TS000310	1		58.650.000							1		58.650.000
4.152	Máy ảnh KTS Sony DST 70 (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000165	1		7.900.000							1		7.900.000
4.153	Máy bơm nước		TS000152	1		13.650.000				1		13.650.000			
4.154	Máy bơm nước sinh hoạt		TS000153	1		18.300.000							1		18.300.000
4.155	Máy bơm nước-P.TCHC		TS000150	1		11.373.334				1		11.373.334			
4.156	Máy bơm nước-P.TCHC		TS000151	1		11.373.334				1		11.373.334			

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.157	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS		TS000251	1		34.965.000							1		34.965.000
4.158	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS		TS000252	1		34.965.000							1		34.965.000
4.159	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS		TS000253	1		34.965.000							1		34.965.000
4.160	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS		TS000254	1		34.965.000							1		34.965.000
4.161	Máy bơm tiêm tự động PERFUSOR COMPACT PLUS		TS000255	1		34.965.000							1		34.965.000
4.162	May chieu		TS000135	1		29.980.000							1		29.980.000
4.163	Máy chiếu PANASONIC-1		TS000502				1		29.500.000				1		29.500.000
4.164	Máy chiếu PANASONIC-2		TS000503				1		29.500.000				1		29.500.000
4.165	Máy chụp hình NIKON COOPIX-P.KHTH		TS000496	1		14.200.000				1		14.200.000			
4.166	Máy giặt công nghiệp		TS000270	1		586.000.000							1		586.000.000
4.167	Máy giặt ELECTROLUX Inter 09 KG		TS000259	1		11.390.000							1		11.390.000
4.168	Máy giặt Tosiba AW1050SV		TS000205	1		5.400.000				1		5.400.000			
4.169	Máy giặt văt công nghiệp (BVĐK MPT)- K.KSNK		TS000208	1		196.746.564							1		196.746.564
4.170	Máy hấp Oven		TS000206	1		12.800.000				1		12.800.000			
4.171	Máy hấp Oven		TS000207	1		12.800.000							1		12.800.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.172	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350		TS000248	1		25.000.000							1		25.000.000
4.173	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350		TS000249	1		25.000.000							1		25.000.000
4.174	Máy hút đàm NEW HOSPIVAC 350		TS000250	1		25.000.000							1		25.000.000
4.175	Máy hút đàm nhớt xách tay (Mỹ SX)- K.HSCC		TS000198	1		7.500.000							1		7.500.000
4.176	MÁY HÚT ĐÀM NHỚT-23540		TS000280	1		67.980.000							1		67.980.000
4.177	Máy in 1150		TS000235	1		6.050.000				1		6.050.000			
4.178	Máy in Canon 1200		TS000128	1		6.100.000				1		6.100.000			
4.179	Máy in Canon 1200		TS000129	1		6.100.000				1		6.100.000			
4.180	Máy in epson		TS000234	1		10.900.000				1		10.900.000			
4.181	Máy in HP 2055D (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000164	1		8.850.000							1		8.850.000
4.182	Máy in kim Epson LQ+II		TS000274	1		5.250.000							1		5.250.000
4.183	Máy in kim LQ 2180		TS000148	1		10.400.000				1		10.400.000			
4.184	Máy in LASER HP P2015D - P.TCKT		TS000088	1		7.880.000							1		7.880.000
4.185	Máy in LASER HP P2015D-BS.BIÊN		TS000068	1		7.880.000							1		7.880.000
4.186	Máy in LASER HP P2015D-K.Dược		TS000173	1		7.880.000							1		7.880.000
4.187	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000043	1		6.720.000							1		6.720.000
4.188	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000044	1		6.720.000							1		6.720.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.189	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000045	1		6.720.000							1		6.720.000
4.190	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000046	1		6.720.000							1		6.720.000
4.191	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000047	1		6.720.000							1		6.720.000
4.192	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000048	1		6.720.000							1		6.720.000
4.193	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000049	1		6.720.000							1		6.720.000
4.194	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000050	1		6.720.000							1		6.720.000
4.195	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000051	1		6.720.000							1		6.720.000
4.196	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000052	1		6.720.000							1		6.720.000
4.197	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000053	1		6.720.000							1		6.720.000
4.198	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000054	1		6.720.000							1		6.720.000
4.199	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000055	1		6.720.000							1		6.720.000
4.200	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000056	1		6.720.000							1		6.720.000
4.201	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000057	1		6.720.000							1		6.720.000
4.202	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000058	1		6.720.000							1		6.720.000
4.203	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000059	1		6.720.000							1		6.720.000
4.204	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000060	1		6.720.000							1		6.720.000
4.205	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000061	1		6.720.000							1		6.720.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.206	Máy in Laser Jet HP Pro M402D		TS000062	1		6.720.000							1		6.720.000
4.207	Máy in Laserijer P2015 (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000162	1		6.800.000							1		6.800.000
4.208	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM		TS000182	1		7.000.000							1		7.000.000
4.209	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM		TS000183	1		7.000.000							1		7.000.000
4.210	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM		TS000184	1		7.000.000							1		7.000.000
4.211	Máy lạnh hiệu Mitsubischi-01HP-KHOA KHÁM		TS000185	1		7.000.000							1		7.000.000
4.212	Máy lạnh Mitsibischi GH13VA - Khoa khám		TS000159	1		12.628.333							1		12.628.333
4.213	Máy lạnh Mitsibischi GH13VA - Khoa khám		TS000160	1		12.628.333							1		12.628.333
4.214	Máy lạnh Mitsubischi GH13VA - P.TCHC		TS000158	1		12.628.333							1		12.628.333
4.215	Máy lạnh MITSUBISHIHEAVY (CTY TNHH Việt Tín tt)-P.TCHC		TS000166	1		10.171.700							1		10.171.700
4.216	Máy lạnh MITSUBISHIHEAVY (CTY TNHH DP VIỆT TÍN TT)- Quầy BH-K.		TS000174	1		10.703.000							1		10.703.000
4.217	Máy lạnh PANASONIC (CTY SUN PHARMACUTICAL... TT)-Kho thuốc ngoại viện-K. Dược		TS000175	1		13.310.000							1		13.310.000
4.218	Máy lạnh Panasonic (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000157	1		13.400.000							1		13.400.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.219	Máy lọc nước hiệu Jundiang (Chú Nguyễn Ngọc Ân TT)-K.Dinh dưỡng		TS000221	1		6.800.000							1		6.800.000
4.220	Máy lọc nước RO Atech (2 vòi Inox 304 nóng nguội-công suất lọc 15 lít/h, công suất nóng 15 lít/h)		TS000512				1		10.498.000				1		10.498.000
4.221	Máy MASSA toàn thân (P.ĐIỀU DƯỠNG)		TS000202	1		24.000.000							1		24.000.000
4.222	Máy MASSA toàn thân (P.ĐIỀU DƯỠNG)		TS000203	1		24.000.000							1		24.000.000
4.223	Máy may một kim MITSUYIN (Bà Lê Thị Năm TT)-KSNK		TS000213	1		5.800.000							1		5.800.000
4.224	Máy phân tích nước tiểu-URSA 100		TS000191	1		49.500.000							1		49.500.000
4.225	Máy phân tích sinh hóa máu bán tự động có bộ hút mẫu tự động và bộ ủ 20 vị trí		TS000188	1		96.750.000							1		96.750.000
4.226	Máy phân tích sinh hóa tự động		TS000273	1		1.641.750.000							1		1.641.750.000
4.227	Máy phát điện dự phòng 150 KVA		TS000064	1		707.569.500							1		707.569.500
4.228	Máy photo- Khoa Khám		TS000497	1		15.000.000				1		15.000.000			
4.229	Máy photocoppy Ricoh Aficio MP 2000L2-		TS000155	1		49.990.000				1		49.990.000			
4.230	Máy photocoppy Ricoh Aftico MP 1600 LE (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000192	1		31.500.000				1		31.500.000			
4.231	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09194		TS000300	1		9.790.000							1		9.790.000
4.232	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09197		TS000301	1		9.790.000							1		9.790.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.233	MÁY PHUN KHÍ DUNG-2W16L09250		TS000302	1		9.790.000							1		9.790.000
4.234	Máy rửa phim tự động JP-33-639541		TS000189	1		183.750.000							1		183.750.000
4.235	Máy sấy công nghiệp		TS000271	1		478.000.000							1		478.000.000
4.236	Máy Scan, Model: Canon DR-F120		TS000478	1		11.500.000							1		11.500.000
4.237	Máy siêu âm CMS 280 C - Khoa Khám		TS000495	1		110.000.000							1		110.000.000
4.238	Máy siêu âm màu LOGIQ S7 Expert		TS000269	1		1.967.000.000			76.000.000				1		2.043.000.000
4.239	MÁY SÓC TIM-05761		TS000284	1		213.900.000							1		213.900.000
4.240	MÁY TẠO OXY DI ĐỘNG-CBB0118460010		TS000281	1		38.900.000							1		38.900.000
4.241	Máy tính Dell Optiplex 3040 (VIETTEL TG TT)-KT-Loan-P.TCKT		TS000109	1		12.000.000							1		12.000.000
4.242	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)		TS000484	1		11.800.000							1		11.800.000
4.243	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)		TS000485	1		11.800.000							1		11.800.000
4.244	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)		TS000486	1		11.800.000							1		11.800.000
4.245	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)		TS000487	1		11.800.000							1		11.800.000
4.246	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead (Gola G6400)		TS000488	1		11.800.000							1		11.800.000
4.247	Máy tính xách tay		TS000228	1		19.200.000							1		19.200.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.248	Máy tính xách tay HP 240G8		TS000483	1		14.850.000							1		14.850.000
4.249	Máy tính xách tay HP 2804 TU (TTGĐPYTTTG)-BS.Kính		TS000085	1		19.200.000							1		19.200.000
4.250	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000467	1		11.850.000							1		11.850.000
4.251	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000468	1		11.850.000							1		11.850.000
4.252	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000469	1		11.850.000							1		11.850.000
4.253	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000470	1		11.850.000							1		11.850.000
4.254	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000471	1		11.850.000							1		11.850.000
4.255	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000472	1		11.850.000							1		11.850.000
4.256	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000473	1		11.850.000							1		11.850.000
4.257	Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT (Core TM i3-8100 Processor-B365M-A/FPT)		TS000474	1		11.850.000							1		11.850.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.258	MÁY TRUYỀN DỊCH TỰ ĐỘNG-127712		TS000288	1		64.200.000							1		64.200.000
4.259	MÁY TRUYỀN DỊCH TỰ ĐỘNG-51997		TS000289	1		64.200.000							1		64.200.000
4.260	Máy văt số hiệu Mitsuyin (Bà Lê T. Năm TT)-KSNK		TS000214	1		7.500.000							1		7.500.000
4.261	Máy vi tính		TS000233	1		9.000.000				1		9.000.000			
4.262	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-BS.BIÊN		TS000101	1		9.568.600							1		9.568.600
4.263	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KHU A		TS000105	1		9.568.600							1		9.568.600
4.264	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 ghz-H81 (VPT)-KHU B		TS000104	1		9.568.600							1		9.568.600
4.265	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KHU D		TS000103	1		9.568.600							1		9.568.600
4.266	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-KSNK		TS000102	1		9.568.600							1		9.568.600
4.267	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.KHTH		TS000098	1		9.568.600							1		9.568.600
4.268	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.KHTH		TS000099	1		9.568.600							1		9.568.600
4.269	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.TCHC		TS000100	1		9.568.600							1		9.568.600
4.270	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-P.TCKT		TS000097	1		9.568.600							1		9.568.600

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.271	Máy vi tính Asuss G3220 3.0 GHZ-H81 (VPT)-Tổ Vi Tính		TS000106	1		9.568.600				1		9.568.600			
4.272	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-BS.KÍNH		TS000071	1		7.500.000							1		7.500.000
4.273	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dược		TS000077	1		7.500.000							1		7.500.000
4.274	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dược		TS000078	1		7.500.000							1		7.500.000
4.275	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-P.TCHC		TS000076	1		7.500.000							1		7.500.000
4.276	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM0-P.TCKT		TS000073	1		7.500.000							1		7.500.000
4.277	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM0-P.TCKT		TS000074	1		7.500.000							1		7.500.000
4.278	Máy vi tính Intel G860 (H61)		TS000094	1		9.000.000							1		9.000.000
4.279	Máy vi tính Intel G860 (H61)		TS000095	1		9.000.000							1		9.000.000
4.280	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM		TS000177	1		7.300.000							1		7.300.000
4.281	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM		TS000178	1		7.300.000							1		7.300.000
4.282	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM		TS000179	1		7.300.000							1		7.300.000
4.283	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM		TS000180	1		7.300.000							1		7.300.000
4.284	Máy vi tính Intel G860 (H61)-KHOA KHÁM		TS000181	1		7.300.000							1		7.300.000
4.285	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-BS.Hòa		TS000070	1		7.500.000				1		7.500.000			
4.286	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-HSCC		TS000083	1		7.500.000							1		7.500.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.287	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.C		TS000084	1		7.500.000							1		7.500.000
4.288	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-K.Dinh Dưỡng		TS000258	1		7.500.000							1		7.500.000
4.289	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM		TS000079	1		7.500.000							1		7.500.000
4.290	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM		TS000080	1		7.500.000							1		7.500.000
4.291	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM		TS000081	1		7.500.000							1		7.500.000
4.292	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-KHOA KHÁM		TS000082	1		7.500.000							1		7.500.000
4.293	Máy vi tính Intel G860 (H61-NHƯ TÂM)-P.Điều Dưỡng		TS000072	1		7.500.000							1		7.500.000
4.294	Máy vi tính Pentium D ram 512, monitor 17 LCD (TTGĐPYTTTG) - P.KHTH		TS000136	1		11.160.000							1		11.160.000
4.295	Máy vi tính Pentium Dual-Core G2120 3.1 Hz, Ram 2GB, Moonutor Samsung LED 18.5, CPU Samsung (TTGĐPYTTTG)-PTVP-P.TCKT		TS000108	1		9.940.000							1		9.940.000
4.296	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-K. Dược-Bán thuốc		TS000171	1		6.800.000							1		6.800.000
4.297	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.KHTH-A.Bình		TS000126	1		6.800.000				1		6.800.000			

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.298	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.KHTH-Thy		TS000222	1		6.800.000				1		6.800.000			
4.299	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.TCHC		TS000154	1		6.800.000							1		6.800.000
4.300	Máy vi tính pentium IV để bàn hiệu LG-P.TCKT-TVP		TS000087	1		6.800.000				1		6.800.000			
4.301	Máy vi tính pentium để bàn		TS000229	1		9.900.000				1		9.900.000			
4.302	Máy vi tính Pentum IV		TS000110	1		9.800.000				1		9.800.000			
4.303	Máy vi tính Pentum IV		TS000111	1		9.800.000				1		9.800.000			
4.304	Máy vi tính Pentum IV		TS000112	1		8.000.000				1		8.000.000			
4.305	Máy vi tính Pentum IV		TS000113	1		8.000.000				1		8.000.000			
4.306	Máy vi tính Pentum IV		TS000114	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.307	Máy vi tính Pentum IV		TS000115	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.308	Máy vi tính Pentum IV		TS000116	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.309	Máy vi tính Pentum IV		TS000117	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.310	Máy vi tính Pentum IV		TS000118	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.311	Máy vi tính Pentum IV		TS000119	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.312	Máy vi tính Pentum IV		TS000120	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.313	Máy vi tính Pentum IV		TS000121	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.314	Máy vi tính Pentum IV		TS000122	1		7.150.000				1		7.150.000			

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.315	Máy vi tính Pentum IV		TS000123	1		7.150.000				1		7.150.000			
4.316	Máy vi tính Pentum IV		TS000124	1		11.600.000				1		11.600.000			
4.317	Máy vi tính Pentum Iv		TS000125	1		7.200.000				1		7.200.000			
4.318	Máy vi tính Ram 512, monitor 17 LG (TTGĐPYTTTG)		TS000231	1		7.390.000				1		7.390.000			
4.319	Máy vi tính Ram 988, monitor 17lg, CPU Samsung (TTGĐPYTTTG)P.TCHC		TS000204	1		9.400.000				1		9.400.000			
4.320	Máy vi tính sách tay - P.KHTH		TS000130	1		8.360.000							1		8.360.000
4.321	Máy vi tính sách tay - P.KHTH		TS000131	1		8.360.000							1		8.360.000
4.322	Máy vi tính sách tay - P.KHTH		TS000132	1		8.360.000							1		8.360.000
4.323	Máy vi tính sách tay - P.KHTH		TS000133	1		8.360.000							1		8.360.000
4.324	Máy vi tính sách tay - P.KHTH		TS000134	1		8.360.000							1		8.360.000
4.325	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000021	1		11.680.000							1		11.680.000
4.326	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000022	1		11.680.000							1		11.680.000
4.327	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000024	1		11.680.000							1		11.680.000
4.328	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000027	1		11.680.000							1		11.680.000
4.329	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000032	1		11.680.000							1		11.680.000
4.330	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000033	1		11.680.000							1		11.680.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.331	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000034	1		11.680.000							1		11.680.000
4.332	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000035	1		11.680.000							1		11.680.000
4.333	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000036	1		11.680.000							1		11.680.000
4.334	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000037	1		11.680.000							1		11.680.000
4.335	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000038	1		11.680.000							1		11.680.000
4.336	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000039	1		11.680.000							1		11.680.000
4.337	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000040	1		11.680.000							1		11.680.000
4.338	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7610		TS000041	1		11.680.000							1		11.680.000
4.339	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000023	1		11.680.000							1		11.680.000
4.340	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000025	1		11.680.000							1		11.680.000
4.341	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000026	1		11.680.000							1		11.680.000
4.342	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000028	1		11.680.000							1		11.680.000
4.343	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000029	1		11.680.000							1		11.680.000
4.344	Máy vi tính thương hiệu Việt Nam FPT Lead T7610		TS000031	1		11.680.000							1		11.680.000
4.345	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Reen (K.Khám-ĐD Tuấn)		TS000091	1		9.030.000				1		9.030.000			
4.346	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Reen (P.TCKT-KTHuê)		TS000092	1		9.030.000							1		9.030.000
4.347	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Ren		TS000230	1		9.030.000				1		9.030.000			

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.348	Máy vi tính để bàn hiệu Mekong Ren		TS000232	1		9.030.000				1		9.030.000			
4.349	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93 Ghz, màn hình LCD LG (K. Dược- A.Tài)		TS000172	1		8.100.000							1		8.100.000
4.350	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93 Ghz, màn hình LCD LG (P.TCKT - KT Phượng)		TS000195	1		8.100.000							1		8.100.000
4.351	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E7500-2.93Ghz, màn hình LCD LG (BS. Biện)		TS000086	1		8.100.000							1		8.100.000
4.352	Máy vi tính để bàn hiệu Samsung E8400-3.0Ghz, màn hình LCD LG (P.KHTH-A.Chí)		TS000127	1		9.800.000							1		9.800.000
4.353	Máy vi để bàn hiệu Mekong Reen (P.TCKT-KTLinh)		TS000089	1		9.030.000							1		9.030.000
4.354	Máy vit tính để bàn hiệu Mekong Reen (K.Khám - Y chứng)		TS000257	1		9.030.000				1		9.030.000			
4.355	Máy xét nghiệm huyết học 22 thông số		TS000187	1		374.850.000							1		374.850.000
4.356	Máy điếm tiền Model 2618-p.tckt		TS000093	1		7.050.000				1		7.050.000			
4.357	Máy điện tim 1 cần - K.HSCC		TS000196	1		15.000.000				1		15.000.000			
4.358	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11497		TS000285	1		187.990.000							1		187.990.000
4.359	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11498		TS000286	1		187.990.000							1		187.990.000
4.360	MÁY ĐIỆN TIM 12 KÊNH-11500		TS000287	1		187.990.000							1		187.990.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.361	Máy điện tim 3 cần FX7102-50008919		TS000199	1		44.000.000							1		44.000.000
4.362	Máy điện tim 3 cần FX7102-50008920		TS000190	1		44.000.000							1		44.000.000
4.363	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000069	1		13.526.700							1		13.526.700
4.364	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000137	1		13.526.700							1		13.526.700
4.365	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000138	1		13.526.700							1		13.526.700
4.366	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000139	1		13.526.700							1		13.526.700
4.367	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000140	1		13.526.700							1		13.526.700
4.368	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000141	1		13.526.700							1		13.526.700
4.369	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000142	1		13.526.700							1		13.526.700
4.370	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000143	1		13.526.700							1		13.526.700
4.371	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000144	1		13.526.700							1		13.526.700
4.372	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000145	1		13.526.700							1		13.526.700
4.373	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000146	1		13.526.700							1		13.526.700
4.374	Máy điều hòa nhiệt độ SUMIKURA		TS000147	1		13.526.700							1		13.526.700
4.375	Máy đo điện tim BIOCARD - Khoa Khám		TS000492	1		10.200.000				1		10.200.000			
4.376	Máy đo SP02-02SAT-A17070110224		TS000200	1		22.000.000							1		22.000.000
4.377	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010024		TS000303	1		27.800.000							1		27.800.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.378	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010025		TS000304	1		27.800.000							1		27.800.000
4.379	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010026		TS000305	1		27.800.000							1		27.800.000
4.380	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010027		TS000306	1		27.800.000							1		27.800.000
4.381	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010028		TS000307	1		27.800.000							1		27.800.000
4.382	MÁY ĐO SPO2-NT1D19010029		TS000308	1		27.800.000							1		27.800.000
4.383	Máy đo điện não 12 cân EEG 9200K (BVĐKCB)-KHOA KHÁM		TS000186	1		58.191.116							1		58.191.116
4.384	Máy đo điện não lưỡng cực Nihonkoden (Biên hòa)-KHOA KHÁM		TS000494	1		185.000.000							1		185.000.000
4.385	MÁY ĐO ĐIỆN NÃO-03979		TS000312	1		647.900.000							1		647.900.000
4.386	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900		TS000193	1		5.797.000							1		5.797.000
4.387	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900		TS000194	1		5.797.000							1		5.797.000
4.388	Máy đọc mã vạch Honywell Xenon 1900		TS000201	1		5.797.000							1		5.797.000
4.389	MONITOR THEO DOI BỆNH NHÂN-SMB19220005HA		TS000311	1		238.990.000							1		238.990.000
4.390	MONNITOR THEO DOI BỆNH NHÂN PM-2000A PRO		TS000256	1		222.600.000							1		222.600.000
4.391	Nồi hấp khử trùng		TS000272	1		268.000.000							1		268.000.000
4.392	Phần mềm IMAS 8.0		TS000096	1		5.000.000							1		5.000.000
4.393	PIPET TỰ ĐỘNG-MICROPIPET 5- 50uL		TS000292	1		9.950.000							1		9.950.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.394	PIPET TỰ ĐỘNG-MICROPIPET 5- 50uL		TS000293	1		9.950.000							1		9.950.000
4.395	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 10-100uL		TS000294	1		9.950.000							1		9.950.000
4.396	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 10-100uL		TS000295	1		9.950.000							1		9.950.000
4.397	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 100-1000uL		TS000298	1		9.950.000							1		9.950.000
4.398	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 100-1000uL		TS000299	1		9.950.000							1		9.950.000
4.399	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 2 - 20uL		TS000290	1		9.950.000							1		9.950.000
4.400	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 2 - 20uL		TS000291	1		9.950.000							1		9.950.000
4.401	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 20-200uL		TS000296	1		9.950.000							1		9.950.000
4.402	PIPET TỰ ĐỘNG-Micropipet 20-200uL		TS000297	1		9.950.000							1		9.950.000
4.403	Quy nhan benh		TS000176	1		6.800.000							1		6.800.000
4.404	Salon 2 ghế rời sơn PU		TS000067	1		5.000.000							1		5.000.000
4.405	Smart Tivi Samsung 50 inch 4K, Model: UA50TU7000		TS000477	1		10.300.000							1		10.300.000
4.406	Thùng rác 660L bánh đặc-KSNK		TS000211	1		5.700.000							1		5.700.000
4.407	Thùng rác 660L bánh đặc-KSNK		TS000212	1		5.700.000							1		5.700.000
4.408	Thùng rác chuyên dùng Composite-KSNK		TS000209	1		5.700.000				1		5.700.000			
4.409	Thùng rác chuyên dùng Composite-KSNK		TS000210	1		5.700.000							1		5.700.000
4.410	Tivi LED Samsung 32 inch (TTGĐPYTTTG)-P.TCHC		TS000163	1		8.030.000							1		8.030.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.411	Tivi LED Samsung UA405J5100AKXXV + Khung treo tivi LED-LCD C4.432.46 (Cty XD Thuận Phú TT BV)-Khu C		TS000227	1		7.705.800				1		7.705.800			
4.412	Tivi LED Samsung UA405J5100AKXXV + Khung treo tivi LED-LCD N.6.4.37-63 (Cty XD Thuận Phú TT BV)-Khu C		TS000226	1		7.800.000							1		7.800.000
4.413	Tivi Panasonic (Cô Nguyễn Thị Trúc Hà TT)-P.TCHC		TS000167	1		5.150.000							1		5.150.000
4.414	Trạm biến áp 22/0,4KV-250KVA		TS000507				1		438.000.000				1		438.000.000
4.415	Tủ cơm điện 20 học - K.Dinh dưỡng		TS000493	1		17.000.000							1		17.000.000
4.416	Tủ hấp cơm 50 KG		TS000475	1		22.000.000							1		22.000.000
4.417	Tủ thuốc thao lao-K. Dược-kho trong		TS000170	1		5.600.000							1		5.600.000
4.418	Tủ đông ALASKA (Linh mục Nguyễn Tấn Sang TT)-K.Dinh dưỡng		TS000220	1		8.220.010				1		8.220.010			
4.419	Tủ đông Alaska BCD-5068C (A. Lê Thanh Qui TT)		TS000268	1		8.990.000							1		8.990.000
4.420	Tùng rác 660L bánh đặc		TS000215	1		5.700.000							1		5.700.000
4.421	Tùng rác 660L bánh đặc		TS000216	1		5.700.000							1		5.700.000
4.422	Tùng rác 660L bánh đặc		TS000217	1		5.700.000							1		5.700.000
4.423	Tùng rác 660L bánh đặc		TS000218	1		5.700.000							1		5.700.000
4.424	Tùng rác 660L bánh đặc		TS000219	1		5.700.000							1		5.700.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4.425	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000453	1		8.950.000							1		8.950.000
4.426	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000454	1		8.950.000							1		8.950.000
4.427	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000455	1		8.950.000							1		8.950.000
4.428	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000456	1		8.950.000							1		8.950.000
4.429	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000457	1		8.950.000							1		8.950.000
4.430	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000458	1		8.950.000							1		8.950.000
4.431	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000459	1		8.950.000							1		8.950.000
4.432	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000460	1		8.950.000							1		8.950.000
4.433	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000461	1		8.950.000							1		8.950.000
4.434	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000462	1		8.950.000							1		8.950.000
4.435	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000463	1		8.950.000							1		8.950.000
4.436	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000464	1		8.950.000							1		8.950.000
4.437	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000465	1		8.950.000							1		8.950.000
4.438	XE CÁNG BỆNH NHÂN-NIHOPHAWA		TS000466	1		8.950.000							1		8.950.000
4.439	Đèn soi đáy mắt - K.HSCC		TS000197	1		5.950.000							1		5.950.000
4.440	Đường dây 3 pha 15 kv		TS000020	1		81.174.009							1		81.174.009
	Tổng cộng			440	25.466	61.862.642.245	16	10.058	47.561.336.479	57	6.764	6.670.192.093	399	28.760	102.753.786.631

....., ngày 19 tháng 02 năm 2024

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Trần T. Thúy Xuyến

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

Trần Quốc Kính

QLTS.VN